

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 990 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án theo khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 20A./TTr-SNNMT ngày ..06...tháng 3 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án theo khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Công Thông tin điện tử thành phố đăng tải công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND thành phố cấp phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật đối với khu vực khoáng sản đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công thương; Giám đốc các Ban Quản lý dự án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường liên quan và Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND thành phố;
- Công an thành phố;
- Bộ Chỉ huy quân sự thành phố;
- Thuế thành phố Đà Nẵng;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, ĐTĐT, SNNMT.



**Trần Nam Hưng**



## Phụ lục

# DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHOAN ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số ..990...../QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

## I. KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP

TT	Tên điểm QH	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng và TN dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; kinh tuyến trục 107 <sup>o</sup> 45'; múi chiếu 3 <sup>o</sup>		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
1	PN-BS07	Khu vực Hòn Dền, xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng)	20,00	2.000.000	1720524	566900	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1720481	566983	
					1720370	567063	
					1720295	567104	
					1720372	567357	
					1720733	567472	
					1720789	567399	
					1720846	567202	
					1720770	566949	
2	TB65	Núi Rừng Động, thôn Bình Xá, xã Bình Quế, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng)	8,00	1.100.000	1720648	567050	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-
					1728629	566539	
					1728571	566626	
					1728543	566754	
					1728481	566765	
					1728319	566502	
1728447	566413						

					1728548	566281	TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1728607	566254	
					1728627	566264	
					1728573	566480	
3	QS113	Gò Cây Đa-thôn Mỹ Hòa Tây, xã Quế Xuân 2, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng)	26,00	2.600.000	1745715	556011	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
4	DX-BS02	Núi Gò Phan, thôn An Hòa, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng) (Khu vực sau khi mở rộng 25,4 ha)	25,40	2.500.000	1746628	553188	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1746726	553252	
					1746783	553334	
					1746658	553531	
					1746614	553503	
					1746344	553800	
					1746088	553510	
					1746326	553249	
5	DL-BS09	Thôn Đại An, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng	21,00	2.000.000	1759573	536719	Tài liệu địa chất ở mức độ
					1759740	536738	

		Nam (nay là xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng)			1759877	536611	điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1760037	536327	
					1759741	536091	
					1759518	536316	
6	QH.4 (ĐSL)	Xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cũ (nay là xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng)	114,4	11.440.000	1776976	532702	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ)
					1777178	533353	
					1777106	533363	
					1777002	533108	
					1776955	533061	
					1776941	532947	
					1776928	532711	
					1776909	532970	
					1776932	533065	
					1777008	533179	
					1776859	533414	
					1776527	533332	
					1776318	533321	
					1776060	533421	
					1775773	533881	
					1775736	533696	
					1775271	533779	
1775219	533718						
1775030	533706						

					1775066	533295
					1775279	533208
					1776097	532616
					1776151	532902
					1776455	533014
					1776658	533001
<b>Tổng cộng</b>			<b>214,8</b>	<b>21.640.000</b>		

## II. KHOÁNG SẢN CÁT, SỎI

TT	Số hiệu điểm QH	Địa điểm	Diện tích (ha)	TL và TN dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107° 45'; múi chiếu 3 <sup>0</sup>		
					X(m)	Y(m)	
1	NS08	Bến Đông An, Thôn Đông An, xã Quế Phước, tỉnh Quảng Nam (Nay thuộc xã Quế Phước, thành phố Đà Nẵng)	33,95	849.000	1734300	528000	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
2	NS15	Sông Thu Bồn, thôn Xuân Hòa, Phước Ninh, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Quế Phước, thành phố Đà Nẵng)	36,60	732.000	1736083	529679	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
3	DX2B		8,68	324.000	1752036	539476	

		Thôn Phú Lạc, xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng)			1751890	539025	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1752024	538979	
					1752131	539125	
					1752191	539482	
4	DX09	Nam Cầu Đen, Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng)	36,50	1.095.000	1752000	539000	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
5	DX-BS12	Thôn Chiêm Sơn, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng)	30,00	1.200.000	1751179,24	547951,83	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1751260,69	547944,30	
					1751262,62	548635,17	
					1751286,43	548709,66	
					1751187,55	548750,73	
					1751159,77	548640,60	
					1751135,37	548342,88	
					1751063,43	548153,14	
1751143,05	548154,55						
6	DB6	Thôn Tân Bình-xã Điện Trung và thôn Nhị Dinh, xã Điện Phước, thị xã Điện	13,10	260.000	1755248	549625	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số
					1755280	549223	
					1755245	548932	
					1755193	548926	

		Bản, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Bàn Tây và xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng)			1755161	549210	72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1755122	549613	
					1755021	549964	
					1754974	550068	
					1755065	550067	
					1755116	550058	
7	DB7	Thôn Phú Văn, xã Điện Quang và thôn Thanh An, xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Bàn Tây và xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng)	35,10	700.000	1755099	544000	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1755206	544728	
					1755194	545242	
					1755113	545298	
					1754983	545293	
					1754845	544255	
					1754845	544000	
8	DL19	Thôn Giao Thủy, xã Đại An, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng)	15,00	600.000	1752439	539459	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1752187	539487	
					1752179	539111	
					1752051	538880	
					1752164	538752	
					1752397	539079	
9	DL13	Khu vực 1: Thôn 15, Đại Lãnh, Thôn Hà Vy, Đại Hồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là	49,00	1.960.000	1753894	524122	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm
					1753582	524082	
					1753132	523217	
					1753189	522385	
					1753321	522407	
					1753513	523266	

		xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng)					2024 của Thủ tướng Chính phủ)
10	DL6	Thôn Ấp Bắc (Tây An), xã Đại Minh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng)	37,00	1.880.000	1754950	533407	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1755520	534116	
					1755608	534631	
					1755834	534274	
					1755805	534014	
		1755141	533241				
11	DL7B	Thôn 1, xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng)	3,00	118.000	1752263	539840	Tài liệu địa chất ở mức độ điều tra, đánh giá tiềm năng (Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)
					1752263	540094	
					1752367	540094	
					1752395	539850	
<b>Tổng cộng</b>			<b>297,93</b>	<b>9.718.000</b>			

### III. KHOÁNG SẢN ĐÁ

TT	Số hiệu điểm Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107 <sup>0</sup> 45'; múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
1	NT2A-ĐC	Khu vực mở rộng Mỏ đá Granitogneis thôn Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi	4,18	2.687.449 (khối lượng đất bóc phủ 199.684m <sup>3</sup> đất san)	1701127 1700877 1700879,6	602369 602373 602528,6	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày

TT	Số hiệu điểm Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107° 45'; múi chiếu 3°		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
		Thành (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng)		lấp)	1700979 1700979,5 1701058 1701128,2	602531 602575,2 602572 602450	10/12/2019
2	NT8A	Khu vực mở rộng mỏ đá Tây Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng)	6,63	4.087.865 (khối lượng đất bóc phủ 410.683m <sup>3</sup> đất san lấp)	1701373 1701338 1700871 1700973	601856 602006 602013 601856	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 247/QĐ-STNMT ngày 29/4/2022 và Quyết định số 509/QĐ-STNMT ngày 10/8/2023
3	QH.8 (ĐXD)-8	Mỏ Hốc Khế 1, xã Bà Nà	3,5	721.364	1772809 1772827 1772817 1772641 1772613	541210 541238 541389 541511 541357	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 12/01/2016
4	QH.8 (ĐXD)-9	Mỏ Hốc Khế, xã Bà Nà	3,5	552.702	1772718 1772800 1772628 1772518	541070 541195 541320 541200	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 4459/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
5	QH.13 (ĐXD)-2	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Phước Sơn, xã Hoà Tiến	5,0	1.501.650	1764530 1764530 1764252 1764252	538555 538735 538735 538555	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 7228/QĐ-UBND ngày 27/12/2017
6	DL18B	Mỏ đá thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là xã	5,0	1.383.457	1755990 1756060 1756170	525770 526220 526210	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày

TT	Số hiệu điểm Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107° 45'; múi chiếu 3°		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
		Hà Nha, thành phố Đà Nẵng)			1756110	525790	05/6/2014
7	QH.8 (ĐXD)-3	Mỏ đá Hồ Bạc 3, xã Bà Nà	7,0	1.032.869	1773357 1773357 1773046 1772889 1772889 1773207 1773246	542630 542743 542957 542957 542802 542756 542630	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 21/3/2016
8	DX78	Mỏ đá thôn An Trung, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng)	3,1016	741.308	1746751 1746779 1746806 1746707 1746732 1746610 1746621	552094 552249 552276 552295 552364 552389 552210	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 05/02/2016
9	DX9B	Mỏ đá thôn An Trung, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng)	2,8671	598.799	1746670 1746667 1746514 1746490	552504 552628 552746 552535	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 01/10/2014
10	DG1B	Mỏ đá ĐG1B thôn Aliêng RaVảnh, xã A Ting, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng)	1,45	102.425,79 (Trữ lượng địa chất còn lại 262.668,39m <sup>3</sup> )	1766822 1766915 1766846 1766753	511253 511352 511434 511341	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 02/4/2014
11	PN4A	Mỏ đá khối phố Tân Phú, thị	1,92	239.708	1718654	570832	Đã được thăm dò phê duyệt

TT	Số hiệu điểm Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107° 45'; múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
		trần Phú Thịnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng)			1718637 1718537 1718554	571024 571016 570826	trữ lượng tại Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 06/8/2010
12	NT8A	Mỏ đá Tây Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng)	7,7	5.818.427 (khối lượng đất bóc phủ 469.943m <sup>3</sup> đất san lấp)	1701338 1701242 1701225 1701224 1700874 1700871	602006 602227 602228 602188 602193 602013	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 3964/QĐ-UBND ngày 05/12/2019
13	NT3A- ĐC	Mỏ đá Suối Mơ, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng)	3,8	945.964 (khối lượng đất bóc phủ 318.493m <sup>3</sup> đất san lấp)	1701622 1701609 1701367 1701365	600747 600909 600893 600751	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 09/8/2022
14	QH.8 (ĐXD)-7	Mỏ Hốc Khế II, xã Bà Nà	6,96	774.414	1772798 1772896 1772569 1772476	541416 541579 541764 541629	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 4515/QĐ-UBND ngày 30/5/2011
15	QH.8 (ĐXD)-4	Mỏ Hồ Bạc, xã Bà Nà	6,96	474.248,5	1773229 1773229 1773192 1772953 1772955	542400 542611 542671 542634 542400	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 05/10/2010
16	QH.8 (ĐXD)-5	Mỏ Hồ Bạc II, xã Bà Nà	4,5	363.630	1773025 1773248	542085 542325	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số

TT	Số hiệu điểm Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107° 45'; múi chiếu 3°		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
					1773088	542354	4314/QĐ-UBND ngày 23/5/2011
					1772875	542137	
17	QH.8 (ĐXD)-6	Mỏ Hồ Trầu, xã Bà Nà	9,7	823.298	1772859	541676	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 22/3/2011
					1773012	541946	
					1772696	542049	
					1772558	541791	
18	QH.13 (ĐXD)-1	Mỏ đá Phước Nhân, xã Hoà Tiến	5,0	325.000	1764824	538534	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 5739/QĐ-UBND ngày 06/7/2011
					1764824	538734	
					1764578	538738	
					1764578	538534	
19	QH.5 (ĐXD)	Mỏ đá Trường Bản, phường Hoà Khánh	9,47	1.000.000	1774951	538836	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 04/10/2010
					1775054	539009	
					1774822	539133	
					1774516	539057	
					1774593	538871	
					1774774	538933	
20	QH.4 (ĐXD)	Mỏ đá Sơn Phước, xã Bà Nà	9,7	724.976	1774947	535338	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 10864/QĐ-UBND ngày 16/12/2011
					1775173	535730	
					1775020	535892	
					1774794	535491	
21	QH.6 (ĐXD)	Mỏ Hồ Mùn 2, phường Hòa Khánh	4,0	426.717	1773936	536318	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 9604/QĐ-UBND ngày 30/12/2014
					1774084	536426	
					1774098	536635	
					1773988	536636	
					1773904	536429	
22	QH.8	Mỏ đá Phước Thuận, xã Bà	10	357.500	1772827	542918	Đã được thăm dò phê duyệt

TT	Số hiệu điểm Quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại dự kiến (m <sup>3</sup> )	Tọa độ VN 2000; KTT 107° 45'; múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất
					X(m)	Y(m)	
	(ĐXD)-2	Nà			1773033	543293	trữ lượng tại Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 22/01/2011
					1772825	543421	
					1772644	543114	
					1772708	542994	
23	QH.8 (ĐXD)-1	Mỏ Suối Mơ II, xã Bà Nà	3,07345	34.000	1772731	543297	Đã được thăm dò phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 14/5/2011
					1772869	543515	
					1772740	543544	
					1772615	543374	

cuongttm-24/03/2026 09:27:31-cuongttm-cuon